

CÔNG TY TNHH TT.INVEST
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TT.INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TT.INVEST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110178557

3. Ngày thành lập: 10/11/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

LK 5-69, Khu TĐC Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0922.95.59.69

Fax:

Email: lienhe.ttinvest@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
5.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
6.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
7.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
9.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
10.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
11.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm	4632
15.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
16.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
23.	Trồng lúa	0111
24.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
25.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
26.	Trồng cây mía	0114
27.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
28.	Trồng cây lấy sợi	0116
29.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
30.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
31.	Trồng cây hàng năm khác	0119
32.	Trồng cây ăn quả	0121
33.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
34.	Trồng cây điều	0123
35.	Trồng cây hồ tiêu	0124
36.	Trồng cây cao su	0125
37.	Trồng cây cà phê	0126
38.	Trồng cây chè	0127
39.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
40.	Trồng cây lâu năm khác	0129
41.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
42.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
43.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
44.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
45.	Chăn nuôi gia cầm	0146
46.	Chăn nuôi khác	0149
47.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
48.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
49.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
50.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
51.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
52.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210

53.	Khai thác gỗ	0220
54.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
55.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
56.	Khai thác và thu gom than non	0520
57.	Khai thác quặng sắt	0710
58.	Giáo dục nhà trẻ	8511
59.	Giáo dục mẫu giáo	8512
60.	Giáo dục tiểu học	8521
61.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
62.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
63.	Đào tạo sơ cấp	8531
64.	Đào tạo trung cấp	8532
65.	Đào tạo cao đẳng	8533
66.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
67.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
68.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
69.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng các đối tượng khác (Không bao gồm đối tượng là người có công)	8710
70.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
71.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
72.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
73.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Nhóm này gồm: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; (Không gồm hoạt động của các phòng hát karaoke; các hoạt động nhà nước cấm)	9329
74.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
75.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
76.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

77.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
78.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản	6820
79.	Cho thuê xe có động cơ (Trừ hoạt động đấu giá)	7710
80.	Bán buôn tổng hợp	4690
81.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
82.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
83.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
84.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
85.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
86.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
87.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
88.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
89.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
90.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
91.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
92.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
93.	Đúc sắt, thép	2431
94.	Đúc kim loại màu (Không gồm sản xuất vàng miếng)	2432
95.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
96.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
97.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
98.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
99.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
100.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
101.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
102.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
103.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
104.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
105.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
106.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
107.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790

108.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm hoạt động đấu giá)	4774
109.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
110.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
111.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
112.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
113.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
114.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
115.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
116.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
117.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
118.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
119.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
120.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
121.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
122.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
123.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
124.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động Hoa tiêu)	5222
125.	Bốc xếp hàng hóa	5224
126.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
127.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Không gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
128.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
129.	Cơ sở lưu trú khác	5590
130.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
131.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621

132.	Dịch vụ ăn uống khác (Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5629
133.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
134.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
135.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
136.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
137.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
138.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
139.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
140.	Thu gom rác thải độc hại	3812
141.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
142.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
143.	Tái chế phế liệu	3830
144.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
145.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
146.	Xây dựng nhà không để ở	4102
147.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
148.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
149.	Xây dựng công trình điện	4221
150.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
151.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
152.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
153.	Xây dựng công trình thủy	4291
154.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
155.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
156.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
157.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò, phá bom mìn)	4311
158.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò, phá bom mìn)	4312
159.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
160.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
161.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
162.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HẰNG	Việt Nam	Thôn 5, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	20.000.000	1,000	001180020009	
2	LÊ ĐỨC TOÀN	Việt Nam	Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.980.000.000	99,000	001080026849	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THI HẰNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/01/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001180020009

Ngày cấp: 10/04/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn 5, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 5, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội